

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY CP. DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC

Số: 61 /PMC-TCKT
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (08) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (08) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hiếu.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic được lập ngày 16 tháng 01 năm 2015, bao gồm: BCĐKT; BCKQKD; BCLCTT; TMBCTC.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
“www. Pharmedic.com.vn”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
(kèm toàn bộ BCTC
Quý IV năm 2014).
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.410.989.623	175.905.758.634
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.010.426.988	66.987.107.427
1.Tiền	111		3.010.426.988	6.987.107.427
2.Các khoản tương đương tiền	112		86.000.000.000	60.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.908.525.925	36.786.995.351
1.Phải thu của khách hàng	131	V.2	35.227.517.561	30.842.808.360
2.Trả trước cho người bán	132	V.3	4.876.863.276	5.947.926.929
5.Các khoản phải thu khác	135	V.4	329.547.945	104.854.167
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(525.402.857)	(108.594.105)
IV.Hàng tồn kho	140	V.5	64.874.358.800	70.812.683.011
1.Hàng tồn kho	141		64.874.358.800	70.812.683.011
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.617.677.910	1.318.972.845
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.055.499.828	588.934.000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	374.376.525
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	562.178.082	355.662.320
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.570.448.206	33.022.502.960
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220		37.570.448.206	33.022.502.960
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.724.806.018	29.999.235.372
- Nguyên giá	222		127.893.467.801	116.945.439.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.168.661.783)	(86.946.204.587)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.845.642.188	3.023.267.588
- Nguyên giá	228		5.685.796.845	5.585.814.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.840.154.657)	(2.562.547.057)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.981.437.829	208.928.261.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.936.741.389	50.304.912.809
I. Nợ ngắn hạn	310		51.936.741.389	50.304.912.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	4.270.222.178	8.299.263.732
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	139.351.944	896.280.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	7.266.529.228	9.105.742.421
5. Phải trả người lao động	315		28.054.026.878	20.773.846.922
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	4.570.935.277	3.638.064.687
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	7.635.675.884	7.591.714.195
II. Nợ dài hạn	330		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	181.044.696.440	158.623.348.785
I. Nguồn vốn quỹ	410	PL	181.044.696.440	158.623.348.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.522.394.248	25.090.409.233
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.263.263.428	6.481.634.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		36.960.336.764	32.752.603.552
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.981.437.829	208.928.261.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			-	-
Dollar Mỹ (USD)			4.745,18	37.589,18
Euro (EUR)			1.076,10	837,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng

Cao Tấn Tước

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Việt Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.544.595.398	100.759.499.168	363.811.852.246	357.838.786.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	103.111.532	207.729.594	335.966.129	476.996.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.441.483.866	100.551.769.574	363.475.886.117	357.361.789.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	54.120.800.629	57.457.588.800	201.193.891.613	208.241.206.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.320.683.237	43.094.180.774	162.281.994.504	149.120.583.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.132.363.979	1.191.254.064	2.875.163.280	2.869.795.404
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	31.023.958	18.067.030	38.288.923	21.979.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	13.155.187.756	11.918.863.135	45.995.785.748	41.444.354.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.642.027.180	10.909.368.123	40.026.923.598	36.039.182.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.624.808.322	21.439.136.550	79.096.179.515	74.484.862.169
11. Thu nhập khác	31	VI.8	182.810.222	80.546.711	768.566.788	261.941.938
12. Chi phí khác	32	VI.9	746.788.306	-112.910.374	1.119.590.949	399.757.677
13. Lợi nhuận khác	40		-563.978.084	193.457.085	-351.024.161	-137.815.739
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.060.830.238	21.632.593.635	78.745.155.354	74.347.046.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.587.932.964	5.436.405.909	17.510.653.499	18.714.457.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.472.897.274	16.196.187.726	61.234.501.855	55.632.588.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.658	2.028	6.561	6.979

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng

Cao Tân Tước

Cao Tân Tước

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.745.155.354	59.189.464.833
2. Điều chỉnh cho các khoản :			5.299.432.388	5.026.980.642
Khấu hao tài sản cố định	02	V.8&V.9	7.768.785.562	7.656.815.915
Các khoản dự phòng	03		416.808.752	13.415.798
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22.140.821	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.908.302.747)	(2.643.251.071)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.044.587.742	64.216.445.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.370.478.563)	(2.342.194.157)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.083.732.120	10.961.263
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.028.248.943	5.921.745.928
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(466.565.828)	716.045.915
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.583.562.785)	(14.556.796.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.516.425.220)	(10.710.911.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.219.536.409	43.255.296.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.316.730.808)	(3.661.110.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94.090.909	168.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.814.211.838	2.477.719.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.408.428.061)	(1.015.209.665)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.787.788.787)	(22.796.231.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.787.788.787)	(22.796.231.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.023.319.561	19.443.855.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.987.107.427	28.232.155.582
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		89.010.426.988	47.676.011.171

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo tài chính báo theo quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ảnh hưởng theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		483.117.870		364.220.205
Tiền gửi ngân hàng		2.527.309.118		6.622.887.222
Trong đó: Tiền gửi USD	4.745,18	100.816.094	37.589,18	790.725.990
Tiền gửi EURO	1.076,10	28.141.360	837,02	24045964
Các khoản tương đương tiền		86.000.000.000		60.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		86.000.000.000		60.000.000.000
Cộng		89.010.426.988		66.987.107.427

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	35.192.741.561	30.842.808.360
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	34.776.000	-
Cộng	35.227.517.561	30.842.808.360

3. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	3.103.485.162	518.589.910
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	738.075.900	5.272.279.694
Ứng trước cho hoạt động khác	1.035.302.214	157.057.325
Cộng	4.876.863.276	5.947.926.929

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	-	-
Phải thu khác	-	-
Ước lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12	329.547.945	104.854.167
Cộng	329.547.945	104.854.167

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28.866.049.872	35.647.877.675
Công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.919.292.491	9.795.367.616
Thành phẩm	29.826.096.126	25.130.196.093
Hàng hoá	262.920.311	236.241.627
Cộng	64.874.358.800	70.812.683.011

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	588.934.000	410.652.000
Tăng trong kỳ	5.022.557.012	2.511.519.561
- Chi phí thực hiện pano quảng cáo sản phẩm	920.160.000	959.600.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	258.683.243	194.035.266
- Phí sửa chữa tài sản	661.476.757	713.140.443
- Giá trị còn lại tài sản không đủ điều kiện về nguyên giá	-	500.343.852
- Khác	-	144.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giảm trong kỳ	4.555.991.184	1.845.969.176
Số cuối kỳ	1.055.499.828	1.076.202.385

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư thiếu kiểm kê, chờ xử lý	-	-
Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty	529.033.000	350.662.320
Ký quỹ ngắn hạn	33.145.082	5.000.000
Cộng	562.178.082	355.662.320

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.788.530.929	72.067.847.824	15.000.215.756	2.088.845.450	116.945.439.959
Tăng trong kỳ	237.565.000	10.979.421.335	925.307.273	74.455.000	12.216.748.608
Mua mới	237.565.000	10.979.421.335	925.307.273	74.455.000	12.216.748.608
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Số cuối kỳ	28.026.095.929	81.897.948.393	15.806.123.029	2.163.300.450	127.893.467.801
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.598.415.486	58.913.608.513	9.799.304.806	1.634.875.782	86.946.204.587
Tăng trong kỳ	1.503.215.947	4.576.663.375	1.238.066.197	173.232.443	7.491.177.962
Khấu hao trong kỳ	1.503.215.947	4.576.663.375	1.238.066.197	173.232.443	7.491.177.962
Giảm trong kỳ	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.101.631.433	62.340.951.122	10.917.971.003	1.808.108.225	93.168.661.783
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.190.115.443	13.154.239.311	5.200.910.950	453.969.668	29.999.235.372
Số cuối kỳ	9.924.464.496	19.556.997.271	4.888.152.026	355.192.225	34.724.806.018

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 64.249.477.786 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Tăng trong kỳ	-	99.982.200	-	99.982.200
Mua trong kỳ	-	99.982.200	-	99.982.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	233.288.460	1.070.832.397	1.258.426.200	2.562.547.057
Tăng trong kỳ	58.322.115	219.285.485	-	277.607.600
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	219.285.485	-	277.607.600
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	291.610.575	1.290.117.882	1.258.426.200	2.840.154.657

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giá trị còn lại

Số đầu năm

2.682.817.307

340.450.281

-

3.023.267.588

Số cuối kỳ

2.624.495.192

221.146.996

-

2.845.642.188

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

1.781.577.703 đồng

10. Phải trả người bán

Mua nguyên vật liệu cho sản xuất

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.496.628.366

8.192.447.459

Mua máy móc thiết bị cho sản xuất

626.369.515

14.815.548

Mua vật dụng khác cho sản xuất

147.224.297

92.000.725

Cộng

4.270.222.178

8.299.263.732

11. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm

Số cuối kỳ

Số đầu năm

139.351.944

896.280.852

Cộng

139.351.944

896.280.852

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra

Số đầu năm

Số phải nộp trong kỳ

Số đã nộp trong kỳ

Số cuối kỳ

-

4.278.592.983

3.831.467.283

447.125.700

Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu

-

1.317.161.824

1.317.161.824

-

Thuế nhập khẩu

-

66.610.925

66.610.925

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp

8.083.207.878

17.985.488.406

19.583.562.785

6.485.133.499

Thuế thu nhập cá nhân

564.734.363

2.335.760.427

2.567.066.761

333.428.029

Thuế tài nguyên

433.680

8.346.240

7.937.920

842.000

Thuế môn bài

-

4.000.000

4.000.000

-

Thuế nhà đất, thuế đất

457.366.500

344.624.172

801.990.672

-

Thuế GTGT nộp thay nhà c/cấp nước ngoài

997.052

997.052

-

Thuế TNDN nộp thay nhà c/cấp nước ngoài

10.945.420

10.945.420

-

Phí, lệ phí & nộp khác

-

181.554.931

181.554.931

-

Cộng

9.105.742.421

26.534.082.380

28.373.295.573

7.266.529.228

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

177.312.436

24.828.259

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

924.000.000

754.000.000

Cổ tức phải trả

3.469.622.841

2.859.236.428

Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả

-

-

Cộng

4.570.935.277

3.638.064.687

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Quỹ khen thưởng

Số đầu năm

Tăng do trích lập từ lợi nhuận

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ

3.870.470.000

9.262.888.281

9.068.765.492

4.064.592.789

Quỹ phúc lợi

2.499.763.875

4.294.389.200

3.401.399.728

3.392.753.347

Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)

1.221.480.320

3.066.849.428

4.110.000.000

178.329.748

Cộng

7.591.714.195

16.624.126.909

16.580.165.220

7.635.675.884

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm	32.752.603.552
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế theo Quyết Định thanh tra thuế 5528/QĐ-CT-XP ngày 21/11/2014	145.407.909
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	61.234.501.855
Giảm trong kỳ, gồm :	57.172.176.552
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013	15.431.985.015
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013	2.781.629.428
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	16.560.386.909
- Từ lợi nhuận năm 2013	1.473.386.909
- Từ lợi nhuận năm 2014	15.087.000.000
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	22.398.175.200
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2013	13.065.602.200
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2014	9.332.573.000
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2014	36.960.336.764

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
- Doanh thu hàng hoá	8.676.068.336	9.908.520.856
- Doanh thu thành phẩm	355.135.783.910	347.930.265.934
Trong đó : Xuất khẩu	4.311.233.425	2.082.569.350
Cộng	363.811.852.246	357.838.786.790

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	2.610.400	5.597.280
- Thành phẩm bán bị trả lại	333.355.729	471.399.630
Cộng	335.966.129	476.996.910

Thuyết minh báo cáo tài chính

3. Doanh thu thuần

- Doanh thu hàng hoá	8.673.457.936	9.902.923.576
- Doanh thu thành phẩm	354.802.428.181	347.458.866.304
<i>Trong đó : Xuất khẩu</i>	4.311.233.425	2.082.569.350
Cộng	363.475.886.117	357.361.789.880

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.415.722.926	8.460.250.016
Giá vốn thành phẩm đã bán	193.778.168.687	199.780.956.529
Cộng	201.193.891.613	208.241.206.545

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.814.211.838	2.800.425.005
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.129.836	33.029.478
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.821.606	33.953.880
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.387.041
Cộng	2.875.163.280	2.869.795.404

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.140.821	16.769.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.128.102	5.210.060
Cộng	38.268.923	21.979.827

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.820.426.564	25.005.788.854
<i>Chi phí tiền lương</i>	23.926.598.862	22.552.702.212
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	2.081.727.702	1.665.876.142
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	812.100.000	787.210.500
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.215.909.276	1.066.467.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.792.670	680.669.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.069.012	1.562.383.761
Chi phí bằng tiền khác	15.830.588.226	13.129.044.532
Cộng	45.995.785.748	41.444.354.599

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	29.356.832.625	26.598.435.589
<i>Chi phí tiền lương</i>	26.835.682.102	24.432.094.062
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	1.786.121.523	1.409.413.527
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	735.029.000	756.928.000
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	1.470.766.515	1.416.922.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.595.571	1.040.214.857
Thuế, phí và lệ phí	372.872.016	443.074.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.504.864.052	3.090.255.119
Chi phí bằng tiền khác	4.277.992.819	3.198.965.720
Cộng	40.026.923.598	35.787.868.194

9. Thu nhập khác

- Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý
Nhuận bán nguyên phụ liệu
Tiền khách hàng trả thừa
Bán phế liệu
Cộng

Năm nay	Năm trước
94.090.909	71.590.909
433.250.500	17.824.500
964	
241.224.415	172.526.529
768.566.788	261.941.938

10. Chi phí khác

Chi phí thanh lý TSCĐ
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu
Tiền khách hàng trả thiếu
Thuế TNDN, GTGT phải nộp bổ sung năm 2013

Phạt kê khai & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 5528/QĐ-CT-XP ngày 21/11/2014 của Cục Thuế TP. HCM).

Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	114.959.068
426.168.568	16.845.087
733	
479.553.117	280.302.795
181.554.931	101.452.285
32.313.600	-
1.119.590.949	513.559.235

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :

- Các khoản điều chỉnh tăng

Chi phí tài trợ hội nghị khoa học tại các BV và trung tâm y tế...

Chi phí không hóa đơn

Hỗ trợ chi phí xin số đăng ký lưu hành mặt hàng Coldrop tại Campuchia của Cty Indochina

Tiền khách hàng trả thừa / thiếu

Thuế TNDN, GTGT phải nộp bổ sung 2013 (theo QĐ Thtra thuế số 5528/QĐ-CT-XP ngày 21/11/2014 của Cục thuế TP. HCM).

Phạt hành chính & chậm nộp thuế năm 2013 (theo QĐ Thtra thuế số 5528/QĐ-CT-XP ngày 21/11/2014 của Cục thuế TP. HCM).

Các khoản khác

- Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp

-	113.801.558
Năm nay	Năm trước
78.745.155.354	74.484.558.822
848.724.188	510.785.080
54.000.000	129.030.000
15.100.000	
32.313.600	
-231	
479.553.117	280.302.795
181.554.931	101.452.285
86.202.771	
-	-
79.593.879.542	74.995.343.902
22%	25%
17.510.653.499	18.748.835.976

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay	Năm trước
61.234.501.855	55.735.722.846
-	-
61.234.501.855	55.735.722.846
9.332.573	7.986.296
6.561	6.979

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.685.741.066	137.576.419.512
Chi phí nhân công	111.732.781.785	104.033.942.367
<i>Chi phí tiền lương</i>	97.057.272.014	91.494.277.043
<i>Chi phí BHXH, BHTN, BHYT & KPCĐ</i>	10.363.385.771	8.329.054.824
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	4.312.124.000	4.210.610.500
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	6.381.104.281	6.187.029.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.768.785.562	7.433.408.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.262.161.253	10.375.754.809
Chi phí bằng tiền khác	19.619.943.688	16.514.749.570
Cộng	288.450.517.635	282.121.304.667

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Bán các thành phẩm

Tiền bán thành phẩm đã thu

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Mua nguyên liệu

Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

21.639.790.113

19.701.774.899

19.973.897.076

18.588.457.301

1.140.195.420

3.086.974.223

1.140.195.420

3.086.974.223

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO

Cộng công nợ phải thu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4.263.206.600

2.597.313.563

4.263.206.600

2.597.313.563

Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO

Cộng công nợ phải trả

-

-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.


TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước

Tổng Giám Đốc



Trần Việt Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	972.972.000	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
Lợi nhuận tăng năm trước	28.509.390.000		24.637.000.557		55.632.588.552	108.778.979.109
Giảm trong năm trước			(28.509.390.000)		(48.715.722.348)	(77.225.112.348)
+ Trích lập các quỹ					(39.383.149.348)	(39.383.149.348)
+ Chia cổ tức					(9.332.573.000)	(9.332.573.000)
+ Giảm khác			(28.509.390.000)			(28.509.390.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	25.090.409.233	6.481.634.000	32.752.603.552	158.623.348.785
Tăng lợi nhuận năm trước					145.407.909	145.407.909
Lợi nhuận tăng năm nay					61.234.501.855	61.234.501.855
Cổ phiếu thưởng						
Giảm trong năm nay					(57.026.768.643)	(38.813.154.200)
+ Trích lập các quỹ					(18.213.614.443)	
+ Chia cổ tức					(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác					(16.560.386.909)	(16.560.386.909)
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	40.522.394.248	9.263.263.428	36.960.336.764	181.044.696.440

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc




Trần Việt Trung